TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG PHÂN BỔ BÀI HỌC THEO TUẦN

CHƯƠNG TRÌNH HSK 1 · HSK 2 · HSK 3

Theo bộ giáo trình 《新HSK教程》

I. QUY ƯỚC CHUNG VÀ TÓM TẮT BA CHƯƠNG TRÌNH

Ba chương trình dùng chung một mô hình tổ chức: mỗi tuần 03 buổi, mỗi buổi 02 tiết (90 phút/buổi).

Tiêu chí	CHƯƠNG TRÌNH HSK 1	CHƯƠNG TRÌNH HSK 2	CHƯƠNG TRÌNH HSK 3
Giáo trình	《新HSK教程 1》 15 bài	《新HSK教程 2》 15 bài	《新HSK教程 3》 18 bài
Sách bài tập	《新HSK教程 1·学练手册》	《新HSK教程 2·学练手册》	《新HSK教程 3·学练手册》
Tổng thời lượng	60 tiết — 30 buổi — 10 tuần	72 tiết — 36 buổi — 12 tuần	108 tiết — 54 buổi — 18 tuần
Phân bổ buổi học	3 buổi/tuần × 2 tiết = 6 tiết/tuần	3 buổi/tuần × 2 tiết = 6 tiết/tuần	3 buổi/tuần × 2 tiết = 6 tiết/tuần
Phân bổ bài	02 buổi ngữ âm – chữ Hán; bài 1–3 mỗi bài 1 buổi; bài 4–15 mỗi bài 2 buổi	01 buổi ôn chuyển tiếp; mỗi bài 2 buổi (15 bài)	01 buổi ôn chuyển tiếp; bài 1–6 mỗi bài 2 buổi; bài 7–18 mỗi bài 3 buổi
Tuần có nội dung ôn tập	Tuần 10 (ôn tổng hợp + thi cuối khoá); 05 bài kiểm tra thường xuyên xen ở tuần 2, 3, 5, 7, 9	Tuần 1 (ôn chuyển tiếp), tuần 4 (ôn cụm 1), tuần 8 (ôn cụm 2), tuần 12 (ôn cụm 3 + ôn tổng hợp + thi cuối khoá)	Tuần 1 (ôn chuyển tiếp), tuần 5 (ôn cụm 1), tuần 11 (ôn cụm 2), tuần 18 (ôn cụm 3 + ôn tổng hợp + thi cuối khoá)
Bài khoá mỗi bài	3 bài khoá — đều là hội thoại	4 bài khoá — 3 hội thoại + 1 đoạn văn	4 bài khoá — 3 hội thoại + 1 đoạn văn
Đối tượng đầu vào	Chưa biết tiếng Trung (từ số 0)	Đã hoàn thành HSK 1 hoặc tương đương	Đã hoàn thành HSK 2 hoặc tương đương
Chuẩn đầu ra	Đủ nền tảng dự thi HSK cấp 1 (Nghe – Đọc)	Đủ nền tảng dự thi HSK cấp 2 (Nghe – Đọc – Viết)	Đủ nền tảng dự thi HSK cấp 3 và HSKK 3 (Nghe – Đọc – Viết – Nói)
Đánh giá	Chuyên cần 10% · Thường xuyên 30% (05 bài) · Cuối khoá 60%	Chuyên cần 10% · Thường xuyên 30% (03 bài giữa kỳ) · Cuối khoá 60%	Chuyên cần 10% · Thường xuyên 30% (03 bài giữa kỳ) · Cuối khoá 60%

II. CHƯƠNG TRÌNH HSK 1 — 10 TUẦN / 30 BUỔI / 60 TIẾT

Tuần	Buổi – Tiết	Tên bài học	Điểm cần chú ý
1	Buổi 1–3 (tiết 1–6)	NHẬP MÔN NGỮ ÂM & CHỮ HÁN 语音·汉字入门 (buổi 1–2) Bài 1《AI小语，你好！》Hello, AI Xiaoyu! (buổi 3)	Khảo sát đầu vào 摸底测试 ở buổi 1.
2	Buổi 4–6 (tiết 7–12)	Bài 2《我叫李文》 (buổi 4) Bài 3《我是中国人》 (buổi 5) Bài 4《我有两个孩子》– Phần 1 (buổi 6)	Kiểm tra thường xuyên lần 1 (Bài 1–3) ở buổi 5 — 15 phút.
3	Buổi 7–9 (tiết 13–18)	Bài 4《我有两个孩子》– Phần 2 (buổi 7) Bài 5《今天我休息》– Phần 1 (buổi 8) Bài 5《今天我休息》– Phần 2 (buổi 9)	Kiểm tra thường xuyên lần 2 (Bài 4–5) ở buổi 9.
4	Buổi 10–12 (tiết 19–24)	Bài 6《你的手机号是多少？》– Phần 1 (buổi 10) Bài 6《你的手机号是多少？》– Phần 2 (buổi 11) Bài 7《我晚上六点半下班》– Phần 1 (buổi 12)	—
5	Buổi 13–15 (tiết 25–30)	Bài 7《我晚上六点半下班》– Phần 2 (buổi 13) Bài 8《我爸爸也在医院工作》– Phần 1 (buổi 14) Bài 8《我爸爸也在医院工作》– Phần 2 (buổi 15)	Kiểm tra thường xuyên lần 3 (Bài 6–7) ở buổi 13.
6	Buổi 16–18 (tiết 31–36)	Bài 9《我明天上午在学校学习》– Phần 1 (buổi 16) Bài 9《我明天上午在学校学习》– Phần 2 (buổi 17) Bài 10《这儿的苹果真便宜！》– Phần 1 (buổi 18)	—
7	Buổi 19–21 (tiết 37–42)	Bài 10《这儿的苹果真便宜！》– Phần 2 (buổi 19) Bài 11《我读大学呢》– Phần 1 (buổi 20) Bài 11《我读大学呢》– Phần 2 (buổi 21)	Kiểm tra thường xuyên lần 4 (Bài 8–9) ở buổi 19.
8	Buổi 22–24 (tiết 43–48)	Bài 12《昨天下雪了》– Phần 1 (buổi 22) Bài 12《昨天下雪了》– Phần 2 (buổi 23) Bài 13《请给我一杯茶》– Phần 1 (buổi 24)	—
9	Buổi 25–27 (tiết 49–54)	Bài 13《请给我一杯茶》– Phần 2 (buổi 25) Bài 14《我看了一个电影》– Phần 1 (buổi 26) Bài 14《我看了一个电影》– Phần 2 (buổi 27)	Kiểm tra thường xuyên lần 5 (Bài 11–13) ở buổi 25.
10	Buổi 28–30 (tiết 55–60)	Bài 15《大兴机场见！》– Phần 1 (buổi 28) Bài 15《大兴机场见！》– Phần 2 (buổi 29) ÔN TẬP TỔNG HỢP & THI CUỐI KHOÁ 结课复习与测试 (buổi 30)	Dùng thời lượng dôi ra của Bài 15 để tổng ôn. Thi cuối khoá.

III. CHƯƠNG TRÌNH HSK 2 — 12 TUẦN / 36 BUỔI / 72 TIẾT

Tuần	Buổi – Tiết	Tên bài học	Điểm cần chú ý
1	Buổi 1–3 (tiết 1–6)	ÔN TẬP CHUYỂN TIẾP & KIỂM TRA ĐẦU VÀO (buổi 1) Bài 1《她请我们吃了北京烤鸭》Phần 1, 2 (buổi 2–3)	Buổi 1 là buổi ôn tập chuyển tiếp: ôn hệ thống ngữ âm, chữ Hán và điểm ngữ pháp của HSK 1.
2	Buổi 4–6 (tiết 7–12)	Bài 2《还是打车去北大吧》– Phần 1, 2 (buổi 4–5) Bài 3《我想去西安旅游》– Phần 1 (buổi 6)	—
3	Buổi 7–9 (tiết 13–18)	Bài 3《我想去西安旅游》– Phần 2 (buổi 7) Bài 4《你穿红色的很好看》– Phần 1, 2 (buổi 8–9)	—
4	Buổi 10–12 (tiết 19–24)	Bài 5《第一次去中国朋友家》 Phần 1, 2 (buổi 10–11) ÔN TẬP CỤM 1 (Bài 1–5) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 (buổi 12)	Ôn tập. Thu bảng tự đánh giá 学习小结 sau bài 3.
5	Buổi 13–15 (tiết 25–30)	Bài 6《小雪，生日快乐！》– Phần 1, 2 (buổi 13–14) Bài 7《他篮球打得很好》– Phần 1 (buổi 15)	—
6	Buổi 16–18 (tiết 31–36)	Bài 7《他篮球打得很好》– Phần 2 (buổi 16) Bài 8《虽然你忘了，但是我记得》– Phần 1, 2 (buổi 17–18)	—
7	Buổi 19–21 (tiết 37–42)	Bài 9《我去买杯奶茶》– Phần 1, 2 (buổi 19–20) Bài 10《就要考试了》– Phần 1 (buổi 21)	—
8	Buổi 22–24 (tiết 43–48)	Bài 10《就要考试了》– Phần 2 (buổi 22) ÔN TẬP CỤM 2 (Bài 6–10) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 (buổi 23) Bài 11《我最喜欢吃中国菜》– Phần 1 (buổi 24)	Ôn tập. Thu bảng 学习小结 sau bài 9.
9	Buổi 25–27 (tiết 49–54)	Bài 11《我最喜欢吃中国菜》– Phần 2 (buổi 25) Bài 12《这里比北京冷多了》– Phần 1, 2 (buổi 26–27)	—
10	Buổi 28–30 (tiết 55–60)	Bài 13《我们爱上中文课》– Phần 1, 2 (buổi 28–29) Bài 14《一个人过年多没意思啊》– Phần 1 (buổi 30)	—
11	Buổi 31–33 (tiết 61–66)	Bài 14《一个人过年多没意思啊》– Phần 2 (buổi 31) Bài 15《我想再去一次中国》– Phần 1, 2 (buổi 32–33)	—
12	Buổi 34–36 (tiết 67–72)	ÔN TẬP CỤM 3 (Bài 11–15) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 3 (buổi 34) ÔN TẬP TỔNG HỢP TOÀN KHOÁ (buổi 35) THI CUỐI KHOÁ (buổi 36)	Thi cuối khoá.

IV. CHƯƠNG TRÌNH HSK 3 — 18 TUẦN / 54 BUỔI / 108 TIẾT

Tuần	Buổi – Tiết	Tên bài học	Điểm cần chú ý
1	Buổi 1–3 (tiết 1–6)	ÔN TẬP CHUYỂN TIẾP & KIỂM TRA ĐẦU VÀO (buổi 1) Bài 1《我们去机场接你们》– Phần 1, 2 (buổi 2–3)	Buổi 1 là buổi ôn tập chuyển tiếp : hệ thống hoá điểm ngữ pháp của HSK 1 + HSK 2.
2	Buổi 4–6 (tiết 7–12)	Bài 2《你们想吃什么就点什么》– Phần 1, 2 (buổi 4–5) Bài 3《这个小区挺好的》– Phần 1 (buổi 6)	—
3	Buổi 7–9 (tiết 13–18)	Bài 3《这个小区挺好的》– Phần 2 (buổi 7) Bài 4《这家宾馆跟别的都不一样》– Phần 1, 2 (buổi 8–9)	—
4	Buổi 10–12 (tiết 19–24)	Bài 5《这样的照片才好看》– Phần 1, 2 (buổi 10–11) Bài 6《高铁上还可以点外卖》– Phần 1 (buổi 12)	—
5	Buổi 13–15 (tiết 25–30)	Bài 6《高铁上还可以点外卖》– Phần 2 (buổi 13) ÔN TẬP CỤM 1 (Bài 1–6) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 (buổi 14) Bài 7《那条裙子比短裤更好看》– Phần 1 (buổi 15)	Mỗi bài kiểm tra đều PHẢI có phần Nói để bám chuẩn HSK 3.0. Thu bảng 学习小结 sau bài 3 và bài 6.
6	Buổi 16–18 (tiết 31–36)	Bài 7《那条裙子比短裤更好看》– Phần 2, 3 (buổi 16–17) Bài 8《今天我出院了》– Phần 1 (buổi 18)	—
7	Buổi 19–21 (tiết 37–42)	Bài 8《今天我出院了》– Phần 2, 3 (buổi 19–20) Bài 9《打不好没关系》– Phần 1 (buổi 21)	—
8	Buổi 22–24 (tiết 43–48)	Bài 9《打不好没关系》– Phần 2, 3 (buổi 22–23) Bài 10《你明天再把书还给我》– Phần 1 (buổi 24)	—
9	Buổi 25–27 (tiết 49–54)	Bài 10《你明天再把书还给我》– Phần 2, 3 (buổi 25–26) Bài 11《看来我没办法解决这个问题》– Phần 1 (buổi 27)	—
10	Buổi 28–30 (tiết 55–60)	Bài 11《看来我没办法解决这个问题》– Phần 2, 3 (buổi 28–29) Bài 12《这个季节天气变化很快》– Phần 1 (buổi 30)	—
11	Buổi 31–33 (tiết 61–66)	Bài 12《这个季节天气变化很快》– Phần 2, 3 (buổi 31–32) ÔN TẬP CỤM 2 (Bài 7–12) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 (buổi 33)	Ôn tập và kiểm tra giữa khoá.

Tuần	Buổi – Tiết	Tên bài học	Điểm cần chú ý
12	Buổi 34–36 (tiết 67–72)	Bài 13《我的新邻居来自英国》– Phần 1, 2, 3 (buổi 34–36)	—
13	Buổi 37–39 (tiết 73–78)	Bài 14《这本书被别人借走了》– Phần 1, 2, 3 (buổi 37–39)	—
14	Buổi 40–42 (tiết 79–84)	Bài 15《我是半个南京人》– Phần 1, 2, 3 (buổi 40–42)	—
15	Buổi 43–45 (tiết 85–90)	Bài 16《我听说有的熊猫出国了》– Phần 1, 2, 3 (buổi 43–45)	—
16	Buổi 46–48 (tiết 91–96)	Bài 17《我要多向认真的人学习》– Phần 1, 2, 3 (buổi 46–48)	—
17	Buổi 49–51 (tiết 97–102)	Bài 18《我学会了包饺子》– Phần 1, 2, 3 (buổi 49–51)	—
18	Buổi 52–54 (tiết 103–108)	ÔN TẬP CỤM 3 (Bài 13–18) & KIỂM TRA GIỮA KỲ 3 (buổi 52) ÔN TẬP TỔNG HỢP TOÀN KHOÁ (buổi 53) THI CUỐI KHOÁ (buổi 54)	Đề thi cuối khoá có phần Nói theo ba dạng của HSKK 3 .